

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích; bình quân	Ghi chú
	Diện tích phòng Mỹ thuật (m ²)	0		
	Diện tích phòng Đội (m ²)	0		
	Diện tích phòng Ban giám hiệu(m ²)	2 phòng	32 m ² / phòng	
	Diện tích phòng Y tế (m ²)	1 phòng	24 m ²	
	Diện tích phòng Bảo vệ (m ²)	1 phòng	9 m ²	
	Diện tích phòng nghỉ GV (m ²)	1 phòng	56 m ²	
	Diện tích phòng Lưu trữ(m ²)	1 phòng	9 m ²	
	Diện tích phòng Truyền thống (m ²)	0		
	Diện tích nhà vệ sinh học sinh (m ²)	5 nhà VS (33 buồng)	146 m ²	
	Diện tích nhà vệ sinh GV (m ²)	4 nhà VS (6 buồng)	20 m ²	
	Nhà kho thiết bị bán trú	1 phòng	6 m ²	
	Diện tích phòng họp (m ²)	1	60 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	(Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/lớp	
1	Khối lớp 1	5	5/5	
2	Khối lớp 2	6	6/6	
3	Khối lớp 3	6	6/6	
4	Khối lớp 4	4	4/4	
5	Khối lớp 5	7	4/7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập	45 (Đơn vị tính: bộ)		Mỗi GV đều có máy Laptop cá nhân
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	32	-28 cái/ 28 lớp học -1 cái phòng HT -1 cái phòng PHT -1 cái ở tiền sảnh phòng hành chánh -1 cái phòng họp	
2	Cát xét	0		